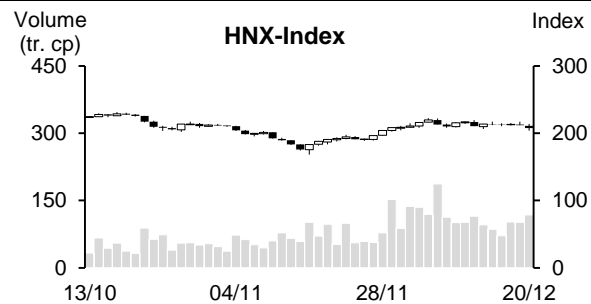
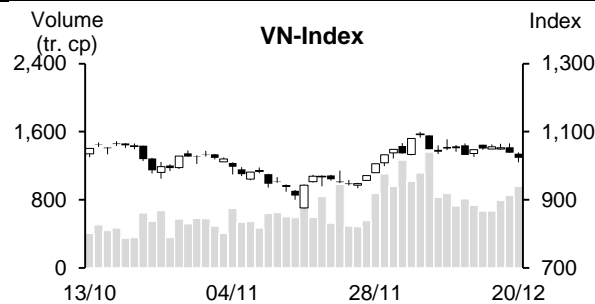


20/12/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,023.13	-1.47%	1,029.79	-1.95%	207.53	-2.22%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,075.64	8.75%	310.12	12.31%	135.14	26.30%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	954.25	11.93%	283.56	9.71%	117.99	15.99%
TB 20 phiên (tr. cp)	855.46	11.55%	275.84	2.80%	103.57	13.92%
Tổng GTGD (tỷ VND)	17,470	8.87%	6,953	6.79%	1,760	12.91%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	14,866	4.36%	6,158	1.89%	1,555	7.98%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,670	8.75%	6,261	-1.63%	1,372	13.33%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	79	16%	4	13%	45	20%
Số mã giảm	362	74%	24	80%	146	65%
Số mã đứng giá	47	10%	2	7%	33	15%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Tiếp đà lao dốc cuối phiên hôm qua cùng với sắc đỏ lan rộng ở nhiều thị trường chứng khoán trên thế giới, thị trường chứng khoán Việt Nam cũng giảm điểm khá mạnh trong phiên hôm nay. Độ rộng thị trường cho thấy sự áp đảo hoàn toàn của số mã giảm điểm. Thời điểm thấp nhất, VN-Index đã giảm đến 28 điểm với các nhóm cổ phiếu trụ cột như ngân hàng, bất động sản, chứng khoán, thép đều giảm sâu. Ở các nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ, sắc xanh sàn cũng xuất hiện hàng loạt. Trong phiên chiều, VN-Index bất ngờ có nhịp hồi phục ấn tượng gần 20 điểm từ đáy với lực đẩy chính từ bộ ba VCB, SAB và VNM. Tuy nhiên, về cuối phiên, áp lực bán một lần nữa quay trở lại. Đáng chú ý, trái ngược với xu hướng bán tháo của nhà đầu tư trong nước, khối ngoại vẫn miệt mài mua ròng trong phiên hôm nay.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán đang mạnh lên. Không những vậy, chỉ số cắt xuống dưới MA20, cùng với -DI cho tín hiệu cắt lên +DI, cho thấy đợt tăng ngắn hạn khởi động từ giữa tháng 11 có tín hiệu kết thúc và sức ép giảm điểm đang mạnh lên. Thêm vào đó, đường RSI rơi xuống dưới đường Midline và đường MACD cắt xuống dưới Signal phát đi tín hiệu bán, cho thấy chỉ số có thể chịu áp lực giảm về vùng hỗ trợ tâm lý 1.000 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm thủng MA20, kèm theo khối lượng giao dịch gia tăng trên mức bình quân 10 và 20 phiên, cho thấy chỉ số đang đối diện với rủi ro quay lại xu hướng giảm, với hỗ trợ gần quanh vùng tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường đang cho tín hiệu thay đổi xu hướng sang tiêu cực. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc thực hiện hóa lợi nhuận và đưa danh mục về tỷ trọng an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất lợi từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: RAL, PAN (Chốt lời) | VTP (Bán)

Cổ phiếu quan sát: DHG, BAF

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	RAL	Chốt lời	21/12/22	80.5	75.3	6.9%	99	31.5%	70.5	-6.4%	Tín hiệu suy yếu
2	PAN	Chốt lời	21/12/22	16.2	16	1.3%	18.9	18.1%	15.1	-5.6%	Tín hiệu suy yếu
3	VTP	Bán	21/12/22	28.5	29.7	-4.3%	33.7	13.3%	28.6	-3.8%	Thùng hỗ trợ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	DHG	Quan sát mua	21/12/22	85.4	90-93	Tín hiệu tích lũy khá tốt trên các đường MA kèm vol tăng trở lại sau giai đoạn suy giảm -> khả năng có thể có nhịp tăng trở lại
2	BAF	Quan sát mua	21/12/22	18.05	19.5-20.5	Nền bật tăng tốt kèm vol tăng trở lại sau nhịp điều chỉnh nhẹ -> khả năng test đáy xong, có thể chờ mua vùng 17.5-17.6

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PLX	Mua	23/11/22	29.35	26.2	12%	34.5	31.7%	24.6	-6.1%	
2	PTB	Mua	13/12/22	45	43.55	3.3%	53.7	23.3%	41.2	-5.4%	
3	SKG	Mua	16/12/22	14.6	14.85	-1.7%	16.5	11.1%	14.1	-5%	
4	CTI	Mua	19/12/22	12.15	12.05	0.8%	15.2	26.1%	11.4	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lãi suất ngân hàng cao, người dân đi gửi tiền tăng vọt

Số liệu mới nhất Ngân hàng Nhà nước thống kê về dòng tiền gửi của khách hàng tại hệ thống ngân hàng trong nước cho thấy, tính đến cuối tháng 10, tổng số dư tiền gửi của nhóm khách hàng dân cư tại hệ thống ngân hàng đã đạt trên 5,66 triệu tỷ đồng, tăng 6,78% so với đầu năm. Đáng chú ý, so với cuối tháng 9, số dư tiền gửi của nhóm khách hàng này đã tăng gần 21.600 tỷ đồng, cao nhất trong 4 tháng đã qua.

Đáng chú ý, mức tăng trưởng 6,78% trong 10 tháng đầu năm nay của số dư tiền gửi khách hàng dân cư tại hệ thống ngân hàng cũng là mức cao nhất trong ba năm trở lại đây. Trước đó, số dư tiền gửi của người dân tại hệ thống ngân hàng chỉ tăng 3,08% trong 10 tháng đầu của năm 2021 và 5,95% trong cùng kỳ năm 2020.

Các ngân hàng có lãi suất tăng mạnh lên ngưỡng từ 9,5-11% trong tháng 12 có thể kể đến như: ABBank tăng thêm 2,7%/năm, Bac A Bank tăng thêm 1,6%/năm, DongA Bank tăng thêm 1,55% , Sacombank tăng thêm 1,5%/năm... Hiện, lãi suất theo niêm yết tại Bac A Bank là 9,8%/năm, DongA Bank 9,85%/năm...

Thu ngân sách 1,69 triệu tỷ đồng, vượt gần 20% dự toán

Báo cáo mới công bố của Bộ Tài chính cho biết tính đến ngày 15/12, thu ngân sách năm 2022 đạt 1,69 triệu tỷ đồng, vượt 19,8% so dự toán, cao hơn đến 78.000 tỷ đồng so với số đánh giá thực hiện cả năm đã báo cáo Quốc hội.

Trong chiều ngược lại, chi ngân sách Nhà nước ước đạt xấp xỉ 1,45 triệu tỷ đồng, bằng 81,2% dự toán. Như vậy tính đến ngày 15/12, ngân sách Nhà nước bội thu ước 240.000 tỷ đồng.

Khách bay quốc tế chỉ bằng 27% trước dịch

Thông tin từ Cục Hàng không Việt Nam, năm 2022, dự kiến thị trường vận tải hàng không đạt 55 triệu khách (tăng 3,7 lần so năm 2021 và bằng 69,6% so năm 2019); ước đạt 1,25 triệu tấn hàng hóa (bằng 95% so năm 2021 và tương đương năm 2019).

Trong đó, vận chuyển nội địa đạt 43,2 triệu khách (tăng 3,5 lần so năm 2021 và tăng 15,6% so năm 2019), 152 ngàn tấn hàng hóa (tương đương năm 2021 và bằng 60% so với năm 2019).

Vận chuyển quốc tế đạt 11 triệu khách (tăng 22 lần so năm 2021 và bằng 27% so năm 2019); ước đạt 1,1 triệu tấn hàng hóa (xấp xỉ năm 2021 và tăng 10% so năm 2019).

Nhìn chung, thị trường hàng không Việt Nam đặc biệt là thị trường nội địa đã có sự tăng trưởng mạnh về sản lượng. Tuy nhiên, thị trường quốc tế vẫn còn phục hồi chậm.

Nguồn: Vietstock, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

VPBank chuẩn bị "mở khoá" gần 8 triệu cổ phiếu ESOP

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank – Mã: VPB) vừa thông báo về việc giải tỏa 35% đợt 3 cổ phần hạn chế chuyển nhượng phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động năm 2019 (ESOP 2019) và giải tỏa 35% đợt 2 cổ phần hạn chế chuyển nhượng phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động năm 2020 (ESOP 2020).

Cụ thể, VPBank dự kiến giải tỏa hơn 4,35 triệu cổ phiếu ESOP 2019 và hơn 3,5 triệu cổ phiếu ESOP 2020. Thời gian dự kiến giải tỏa là 20/12 – 26/12/2022.

Trước đó, năm 2020 và 2019, VPBank đã phân phối lần lượt 17 triệu và 31 triệu cổ phiếu ESOP cho nhân viên với giá 10.000 đồng. Trong đó, Tổng Giám đốc Nguyễn Đức Vinh được mua lần lượt 33,5% và gần 50% lượng chào bán.

Số cổ phiếu ESOP này đều bị hạn chế chuyển nhượng trong 3 năm, sau một năm sẽ giải tỏa 30% số cổ phần; sau hai năm sẽ giải tỏa tiếp 35% số cổ phần và sau ba năm sẽ giải tỏa 35% số cổ phần còn lại. Các quyền lợi phát sinh từ số cổ phần được mua sẽ không bị hạn chế chuyển nhượng.

Trong năm 2021 và 2022, VPBank cũng đã phân phối lần lượt 15 triệu và 30 triệu cổ phiếu ESOP cho người lao động, chủ yếu là cho lãnh đạo cấp cao.

Kido sẽ bán lại 22.5 triệu cổ phiếu quỹ cho một tập đoàn đa quốc gia

Sáng ngày 20/12, CTCP Tập đoàn Kido (HOSE: KDC) tổ chức ĐHĐCĐ bất thường với nhiều nội dung xoay quanh cổ phiếu quỹ, chia cổ tức và chiến lược đẩy mạnh liên doanh liên kết với công ty đa quốc gia trong năm 2023.

Trong 11 tháng đầu năm, doanh thu thuần của Kido ước đạt 11,465 tỷ đồng, đạt 82% kế hoạch. Trong đó, ngành dầu ăn chiếm 81% doanh thu, ngành lạnh chiếm 16% và ngành khác 3%.

Tại cuộc họp bất thường lần này, Tổng Giám đốc Trần Lê Nguyên cũng tiết lộ sẽ bán lại 22.5 triệu cp quỹ cho một tập đoàn đa quốc gia và tập đoàn này sẽ gắn bó lâu dài với Kido. Sau khi bán xong 22.5 triệu cổ phiếu quỹ, Kido cũng sẽ tiến hành mua lại 10 triệu cp KDC. Lượng cổ phiếu này tương đương 3.57% số cổ phiếu đang lưu hành.

Đại hội cũng thông qua phương án chia cổ tức tiền mặt với tỷ lệ 50%. Theo đó, Công ty dự kiến chi ra hơn 1,336 tỷ đồng cho cổ tức.

Nguồn: Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNM	78,700	2.21%	0.09%
CTG	28,000	1.63%	0.05%
HVN	14,900	4.93%	0.04%
EIB	28,500	2.15%	0.02%
DPM	44,500	2.77%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	71,100	2.16%	0.17%
VIF	13,400	9.84%	0.16%
VCS	59,400	2.95%	0.11%
PTI	40,000	8.11%	0.09%
HTP	32,500	5.18%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	19,000	-5.00%	-0.14%
TCB	27,700	-5.30%	-0.13%
VPB	17,300	-3.62%	-0.11%
GVR	14,300	-6.54%	-0.10%
VRE	25,750	-5.68%	-0.09%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	17,700	-6.35%	-0.26%
HUT	14,600	-8.75%	-0.19%
CEO	20,800	-7.56%	-0.17%
IDC	34,500	-3.63%	-0.17%
THD	37,500	-2.60%	-0.14%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	19,000	-5.00%	45,566,363
VND	15,200	-1.94%	40,219,518
NVL	16,300	-6.86%	36,947,231
HAG	8,330	-6.93%	32,077,049
SHB	10,550	-3.21%	31,000,466

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,500	-3.06%	36,728,851
CEO	20,800	-7.56%	14,559,747
PVS	22,500	0.00%	8,166,998
HUT	14,600	-8.75%	4,547,756
IDC	34,500	-3.63%	4,486,406

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	19,000	-5.00%	879.4
STB	22,450	0.22%	629.3
NVL	16,300	-6.86%	613.2
VND	15,200	-1.94%	606.4
SSI	19,800	-3.41%	536.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	9,500	-3.06%	343.5
CEO	20,800	-7.56%	307.8
PVS	22,500	0.00%	179.5
IDC	34,500	-3.63%	156.6
HUT	14,600	-8.75%	67.9

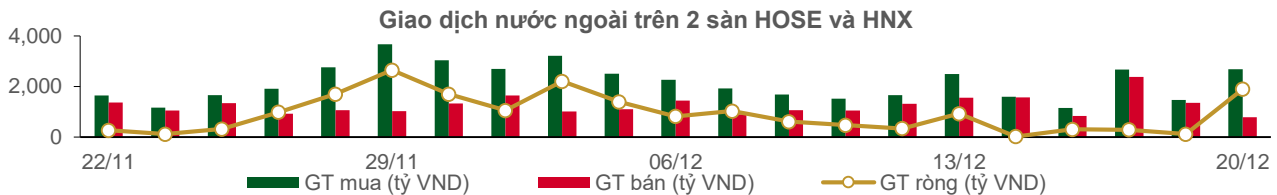
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VPD	26,600,000	784.70
LPB	29,519,481	398.50
TCB	8,957,000	267.35
KDH	6,226,930	162.21
MSN	1,104,000	97.59

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	4,314,650	84.28
OCH	5,190,000	41.52
HUT	1,860,000	26.78
HBS	5,000,000	24.50
IDC	530,000	19.06

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	110.62	2,641.01	37.80	778.43	72.82	1,862.59
HNX	1.63	42.81	0.20	3.77	1.43	39.04
Tổng 2 sàn	112.25	2,683.82	38.00	782.20	74.25	1,901.63



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VPD	29,100	26,601,900	784.75
HPG	19,000	7,619,800	146.66
STB	22,450	6,158,700	135.23
SHB	10,550	8,803,000	93.06
CTG	28,000	3,095,600	84.81

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	34,500	759,000	26.50
PVS	22,500	487,800	10.87
CEO	20,800	70,300	1.50
SHS	9,500	113,850	1.08
HUT	14,600	62,500	0.94

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SSI	19,800	3,142,500	62.67
VNM	78,700	726,900	56.88
NLG	30,700	1,830,500	53.40
VCB	79,000	566,500	45.22
E1VFN30	17,590	2,517,600	44.05

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	59,400	32,900	1.97
SHS	9,500	114,800	1.06
CEO	20,800	9,900	0.21
PSW	8,100	23,100	0.19
MBS	13,400	10,500	0.14

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPD	29,100	26,601,900	784.75
HPG	19,000	6,392,800	122.94
STB	22,450	5,499,200	120.79
SHB	10,550	8,628,700	91.20
DGC	61,800	1,294,400	78.99

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	34,500	759,000	26.50
PVS	22,500	487,300	10.86
CEO	20,800	60,400	1.29
HUT	14,600	62,500	0.94
TNG	14,300	33,800	0.51

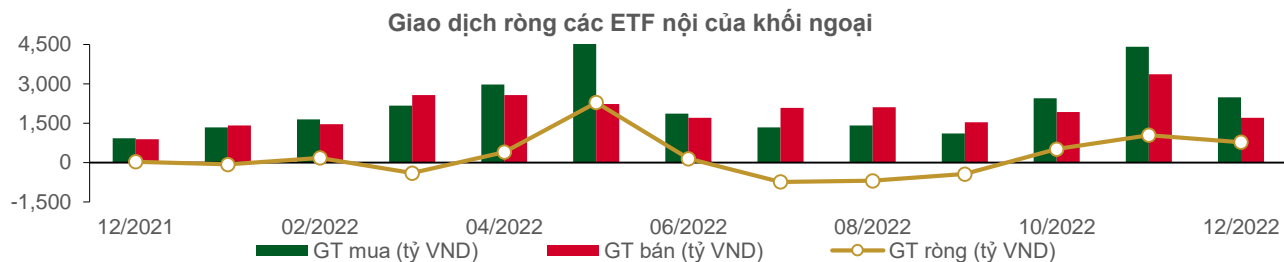
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VRE	25,750	(619,500)	(16.32)
VHC	70,400	(132,700)	(8.13)
FUEVFVND	22,760	(239,300)	(5.55)
BID	38,500	(140,800)	(5.41)
VIX	7,720	(500,600)	(3.99)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	59,400	(32,296)	(1.94)
THD	37,500	(1,800)	(0.07)
MBS	13,400	(4,500)	(0.06)
NTP	32,000	(1,400)	(0.04)
VGS	11,500	(3,400)	(0.04)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,590	-2.2%	3,257,800	57.25	E1VFN30	42.75	44.05	(1.30)
FUEMAV30	12,150	-2.0%	10,700	0.13	FUEMAV30	0.09	0.04	0.05
FUESSV30	12,750	-2.1%	10,800	0.14	FUESSV30	0.07	0.04	0.03
FUESSV50	14,200	-4.1%	305,000	4.44	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	14,680	-3.5%	86,800	1.28	FUESSVFL	1.08	1.14	(0.06)
FUEVFN30	22,760	-2.4%	1,395,204	31.45	FUEVFN30	17.21	22.76	(5.55)
FUEVN100	13,110	-2.5%	77,100	1.01	FUEVN100	0.39	0.94	(0.55)
FUEIP100	7,290	-2.8%	57,500	0.42	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,710	-3.0%	57,300	0.38	FUEKIV30	0.19	0.20	(0.02)
FUEDCMID	8,250	-2.9%	216,900	1.80	FUEDCMID	1.66	0.07	1.59
FUEKIVFS	8,650	-1.8%	52,000	0.44	FUEKIVFS	0.23	0.21	0.02
Tổng cộng			5,527,104	98.72	Tổng cộng	63.69	69.46	(5.77)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2206	60	-14.3%	21,390	14	22,550	5	(55)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	330	-8.3%	33,220	101	22,550	139	(191)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2205	110	-15.4%	3,130	24	76,600	5	(105)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2208	80	-20.0%	10,740	14	76,600	24	(56)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	320	-8.6%	11,920	101	76,600	170	(150)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	720	-7.7%	10,250	254	76,600	425	(295)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	380	0.0%	19,910	72	76,600	163	(217)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,160	-3.3%	16,140	168	76,600	1,104	(56)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	30	0.0%	290	14	16,650	0	(30)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2208	410	-8.9%	26,600	98	16,650	125	(285)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	160	-15.8%	10,020	80	16,650	11	(149)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	10	0.0%	83,900	7	19,000	0	(10)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	10	0.0%	105,890	14	19,000	0	(10)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	210	-19.2%	82,750	98	19,000	40	(170)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	370	-31.5%	11,540	6	19,000	125	(245)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	60	500.0%	104,970	6	19,000	0	(60)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2219	210	-22.2%	27,660	80	19,000	9	(201)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	40	-20.0%	45,050	14	19,000	0	(40)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	160	-5.9%	444,970	101	19,000	47	(113)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	740	-6.3%	1,440	72	19,000	158	(582)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	450	-16.7%	57,670	71	19,000	88	(362)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,400	-6.0%	68,900	168	19,000	1,083	(317)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2209	190	-20.8%	78,210	98	25,800	15	(175)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	10	0.0%	0	6	25,800	0	(10)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2212	90	0.0%	10	80	25,800	1	(89)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	10	0.0%	57,190	14	25,800	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	50	-50.0%	4,900	14	17,600	5	(45)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	10	0.0%	6,400	6	17,600	0	(10)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	10	0.0%	397,980	14	17,600	0	(10)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	120	-14.3%	282,580	101	17,600	23	(97)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	200	-9.1%	210,690	254	17,600	72	(128)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	560	9.8%	810	71	17,600	111	(449)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,170	-5.7%	17,360	168	17,600	735	(435)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	10	0.0%	790	7	94,000	0	(10)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	10	0.0%	5,530	14	94,000	0	(10)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	20	0.0%	4,360	20	94,000	0	(20)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	370	8.8%	11,710	98	94,000	141	(229)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	70	40.0%	570	24	94,000	12	(58)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2212	300	3.5%	160	80	94,000	101	(199)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	530	0.0%	0	72	94,000	211	(319)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	800	3.9%	4,980	168	94,000	871	71	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	20	0.0%	2,020	20	46,500	0	(20)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2208	10	0.0%	200	6	46,500	0	(10)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2210	100	-23.1%	740	80	46,500	18	(82)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	10	0.0%	10	14	46,500	0	(10)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	70	-12.5%	61,070	101	46,500	3	(67)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	510	-10.5%	29,640	168	46,500	389	(121)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	10	0.0%	0	7	16,300	0	(10)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	20	0.0%	0	14	16,300	0	(20)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	10	0.0%	100	20	16,300	0	(10)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	100	0.0%	7,010	98	16,300	0	(100)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	80	-11.1%	37,560	80	16,300	0	(80)	88,890	16.0	10/03/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPDR2204	10	0.0%	0	14	12,900	0	(10)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	100	0.0%	30,530	98	12,900	0	(100)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	90	-25.0%	19,040	71	12,900	0	(90)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	190	-24.0%	9,760	14	110,500	179	(11)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	60	-14.3%	1,000	20	110,500	1	(59)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	80	14.3%	5,020	24	110,500	60	(20)	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	200	-9.1%	22,970	98	10,700	58	(142)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	70	-12.5%	8,620	24	10,700	15	(55)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2208	120	-25.0%	3,640	80	10,700	26	(94)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	160	-15.8%	2,240	111	10,700	31	(129)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	790	-3.7%	11,630	168	10,700	804	14	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	20	-50.0%	53,680	7	22,450	31	11	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	110	-8.3%	65,220	14	22,450	25	(85)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	420	-32.3%	55,430	20	22,450	374	(46)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	760	-5.0%	111,070	98	22,450	475	(285)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2217	20	-50.0%	86,660	14	22,450	24	4	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	300	-3.2%	220,290	101	22,450	324	24	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	620	-21.5%	1,680	72	22,450	563	(57)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,190	2.6%	40,130	71	22,450	797	(393)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	910	-8.1%	58,750	71	22,450	657	(253)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	20	-33.3%	4,400	24	27,700	0	(20)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	10	0.0%	0	6	27,700	0	(10)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	10	0.0%	2,990	6	27,700	0	(10)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	10	0.0%	310	14	27,700	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	120	-7.7%	4,970	101	27,700	6	(114)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	270	-10.0%	41,490	254	27,700	64	(206)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	170	0.0%	0	72	27,700	9	(161)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,520	-6.8%	25,760	168	27,700	1,052	(468)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	460	-4.2%	1,910	98	22,000	130	(330)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2206	10	-50.0%	47,960	14	22,000	1	(9)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	30	0.0%	0	7	48,200	0	(30)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	10	0.0%	1,200	14	48,200	0	(10)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	130	-23.5%	47,270	98	48,200	3	(127)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	140	-12.5%	79,590	80	48,200	2	(138)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	20	-50.0%	97,800	14	48,200	0	(20)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	230	-8.0%	97,640	101	48,200	39	(191)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	490	0.0%	37,340	254	48,200	128	(362)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	410	-21.2%	7,440	71	48,200	104	(306)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	670	-11.8%	44,630	168	48,200	297	(373)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	10	0.0%	0	7	111,300	0	(10)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	270	0.0%	8,690	98	111,300	42	(228)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	230	-4.2%	22,960	80	111,300	31	(199)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,000	8.7%	33,670	98	78,700	746	(254)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2209	620	8.8%	17,500	80	78,700	322	(298)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,070	7.3%	4,790	72	78,700	1,506	(564)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	2,560	0.4%	6,180	168	78,700	2,221	(339)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2207	80	-20.0%	12,490	24	17,300	2	(78)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2210	20	-50.0%	75,090	14	17,300	0	(20)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	280	-6.7%	122,730	101	17,300	85	(195)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	380	0.0%	98,200	254	17,300	166	(214)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	790	-14.1%	12,250	72	17,300	212	(578)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	30	-25.0%	530	7	25,750	0	(30)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2211	320	-30.4%	1,950	98	25,750	135	(185)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	220	-12.0%	5,380	24	25,750	42	(178)	30,000	2.0	13/01/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVRE2213	290	-27.5%	350	80	25,750	68	(222)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	80	-57.9%	154,250	14	25,750	29	(51)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	620	-26.2%	17,480	101	25,750	422	(198)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	700	-13.6%	27,580	254	25,750	472	(228)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,390	-29.1%	1,100	72	25,750	594	(796)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	500	-24.2%	46,070	71	25,750	210	(290)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	670	-19.3%	11,940	168	25,750	581	(89)	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VCB	HOSE	79,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	38,500	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,000	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	27,700	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	17,600	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	22,550	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	17,300	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	16,650	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
TPB	HOSE	22,000	31,500	19/12/2022	5,941	8.4	1.3
OCB	HOSE	15,700	25,700	19/12/2022	4,178	8.5	1.0
VIB	HOSE	19,700	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	12,450	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,550	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,550	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	45,700	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	21,900	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	48,000	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	24,500	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,184	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	70,400	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	33,800	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	10,700	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	26,750	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
GEG	HOSE	13,000	24,500	19/12/2022	449	25.5	2.0
VHM	HOSE	48,200	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	30,700	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	25,800	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	25,750	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	28,100	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,300	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	21,000	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	46,500	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	72,000	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	78,700	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	173,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	104,800	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1

Bản tin chứng khoán

PLX	HOSE	29,350	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	13,756	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	21,200	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	90,500	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	85,400	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	63,000	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
TCM	HOSE	53,500	55,200	19/12/2022	253	16.6	2.6
STK	HOSE	26,000	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912